

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 2 năm 2023**

**Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	21/09/2020
	6525867086 (điều chỉnh lần 13)	18/05/2021
	6525867086 (điều chỉnh lần 14)	20/04/2023

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

<b>Doanh nghiệp số:</b>	3600245631	21/01/2016
	3600245631	19/03/2018
	3600245631	06/07/2019
	3600245631	30/06/2020
	3600245631	01/04/2021
	3600245631	18/01/2022
	3600245631	05/04/2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

<b>Hội đồng quản trị</b>	Okamoto Shogo	Chủ tịch/ thành viên (từ 20 tháng 04 năm 2023)
	Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch/ thành viên (đến 20 tháng 04 năm 2023)
	Hajime Kawasaki	Thành viên (đến 20 tháng 04 năm 2023)
	Hiroaki Takaoka	Thành viên
<b>Ban giám đốc</b>	Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Kenichiro Wada	Giám đốc Tiếp thị - Bán hàng
	Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy
	Okamoto Shogo	Giám đốc Kế hoạch kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ 1 tháng 7 năm 2023)
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến 1 tháng 7 năm 2023)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Báo cáo của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

*dn* Thay mặt Ban Giám Đốc



**Daisuke Hattori**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

**Bảng cân đối kế toán**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số T.minh</b>	<b>30/06/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>1,402,407,624</b>	<b>1,323,229,336</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110 5</b>	<b>1,073,184,090</b>	<b>1,009,072,464</b>
Tiền	111	373,184,090	309,072,464
Các khoản tương đương tiền	112	700,000,000	700,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>44,039,628</b>	<b>47,254,470</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 6	28,457,861	30,176,163
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,439,565	2,698,063
Phải thu ngắn hạn khác	136 7	9,162,114	14,400,156
Dự phòng phải thu khó đòi	137 6	(19,912)	(19,912)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140 8</b>	<b>280,944,609</b>	<b>264,989,516</b>
Hàng tồn kho	141	281,209,730	270,753,347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(265,121)	(5,763,831)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4,239,297</b>	<b>1,912,886</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,098,074	1,771,663
Thuế phải thu Nhà nước	153	141,223	141,223
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>109,317,675</b>	<b>121,500,401</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>932,520</b>	<b>932,520</b>
Phải thu dài hạn khác	216	932,520	932,520
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>71,277,737</b>	<b>76,634,339</b>
Tài sản cố định hữu hình	221 9	70,847,737	75,940,395
<i>Nguyên giá</i>	222	431,963,278	430,859,779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(361,115,541)	(354,919,384)
Tài sản cố định vô hình	227 10	430,000	693,944
<i>Nguyên giá</i>	228	14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(13,652,575)	(13,388,631)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>37,107,418</b>	<b>43,933,542</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261 11	29,101,827	31,256,120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 12	8,005,591	12,677,422
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,511,725,299</b>	<b>1,444,729,737</b>



**Bảng cân đối kế toán**

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	30/06/2023	31/12/2022
		VND'000	VND'000
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>211,619,078</b>	<b>242,564,944</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>209,295,802</b>	<b>238,980,797</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	134,667,779	153,223,134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8,054,860	12,929,934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	16,509,811	8,143,206
Phải trả người lao động	314	11,124,864	9,262,235
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	37,419,645	54,019,225
Phải trả ngắn hạn khác	319 16	1,518,843	1,403,063
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2,323,276</b>	<b>3,584,147</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342 17	2,323,276	3,584,147
<b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>1,300,106,221</b>	<b>1,202,164,793</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 18</b>	<b>1,300,106,221</b>	<b>1,202,164,793</b>
Vốn cổ phần	411 19	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420 20	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	253,626,629	155,685,201
- Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	155,685,201	39,571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	97,941,428	155,645,630
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>1,511,725,299</b>	<b>1,444,729,737</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số T.minh		Q2-2023 VND'000	Q2-2022 VND'000	LK2023Q2 VND'000	LK2022Q2 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	22	506,822,518	483,406,813	928,416,287	839,692,842
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	29,920,414	32,771,440	56,316,902	53,380,650
<b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>476,902,104</b>	<b>450,635,373</b>	<b>872,099,385</b>	<b>786,312,192</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	299,010,439	309,016,277	567,052,294	535,299,290
<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>177,891,665</b>	<b>141,619,096</b>	<b>305,047,091</b>	<b>251,012,902</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10,036,737	4,510,679	20,349,089	7,694,575
Chi phí tài chính	22	25	14,429	62,761	73,082	39,942
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	26	91,144,921	87,780,385	177,805,066	155,751,048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9,526,126	9,329,108	18,589,682	17,235,034
<b>Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>87,242,926</b>	<b>48,957,521</b>	<b>128,928,350</b>	<b>85,681,453</b>
Thu nhập khác	31		82,863	101,046	145,333	253,742
Chi phí khác	32	28	1,418,960	167,867	1,562,057	1,098,634
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1,336,097)</b>	<b>(66,821)</b>	<b>(1,416,724)</b>	<b>(844,892)</b>
<b>Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>85,906,829</b>	<b>48,890,700</b>	<b>127,511,626</b>	<b>84,836,561</b>
CP thuế TNDN hiện hành	51	30	17,461,473	13,081,292	24,898,366	21,017,976
CP thuế TNDN hoãn lại	52	30	42,773	(3,738,269)	4,671,832	(3,791,870)
<b>Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)</b>	<b>60</b>		<b>68,402,583</b>	<b>39,547,677</b>	<b>97,941,428</b>	<b>67,610,455</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	31	785	454	1,124	776

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt




Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Phương pháp gián tiếp**

	Mã số T.minh	30/06/2023 VND'000	LK2022Q2 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	127,511,625	84,836,561
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	6,460,101	8,204,967
Các khoản dự phòng	03	(626,563)	696,362
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	203,459	39,942
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20,072,547)	(7,614,690)
Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>113,476,075</b>	<b>86,163,142</b>
Biến động các khoản phải thu	09	3,971,225	(6,730,948)
Biến động hàng tồn kho	10	(16,310,941)	(53,898,548)
Biến động các khoản phải trả	11	(37,060,956)	41,231,686
Biến động chi phí trả trước	12	(172,118)	(4,803,330)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,866,242)	(9,758,394)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	<b>20</b>	<b>46,037,043</b>	<b>52,203,608</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(1,103,499)	(913,750)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	19,178,082	5,967,646
Tiền tăng từ sáp nhập	28	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>18,074,583</b>	<b>5,053,896</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
Tiền chi trả cổ tức	35	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>64,111,626</b>	<b>57,257,504</b>
(50= 20 +30 + 40)			
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,009,072,464</b>	<b>928,623,068</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>1,073,184,090</b>	<b>985,880,572</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc



## Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1 Đơn vị báo cáo.

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 867 nhân viên (31/12/2022: 876 nhân viên).

### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## Thuyết minh báo cáo tài chính

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

## 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính.***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Chi phí công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(j) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần

**(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

## Thuyết minh báo cáo tài chính

### (o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### (p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

### (q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### (r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## 4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

### (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

<b>Q2-2023</b>	<b>Nước giải khát VND'000</b>	<b>Khác VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	386,890,326	90,011,778	476,902,104
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(257,746,237)	(41,264,202)	(299,010,439)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	<u>129,144,089</u>	<u>48,747,576</u>	<u>177,891,665</u>
Chi phí bán hàng không phân bổ			(91,144,921)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(9,526,126)
Doanh thu hoạt động tài chính			10,036,737
Chi phí tài chính			<u>(14,429)</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			<u>87,242,926</u>
Kết quả từ các hoạt động khác			(1,336,097)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>(17,504,246)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u><u>68,402,583</u></u>

<b>Q2-2022</b>	<b>Nước giải khát VND'000</b>	<b>Khác VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	368,475,324	82,160,049	450,635,373
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(251,495,434)	(57,520,843)	(309,016,277)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	<u>116,979,890</u>	<u>24,639,206</u>	<u>141,619,096</u>
Chi phí bán hàng không phân bổ			(87,780,385)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(9,329,108)
Doanh thu hoạt động tài chính			4,510,679
Chi phí tài chính			<u>(62,761)</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			<u>48,957,521</u>
Kết quả từ các hoạt động khác			(66,821)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>(9,343,023)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u><u>39,547,677</u></u>

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam



Thuyết minh báo cáo tài chính

5	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	31/12/2022
		VND'000	VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	103,765	176,244
	Tiền gửi ngân hàng	373,080,325	308,896,220
	Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
		<u>1,073,184,090</u>	<u>1,009,072,464</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

6 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3,413,426	6,757,415
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2,881,075	4,302,407
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	7,362,154	3,792,630
Các khách hàng khác	14,801,206	15,323,711
	<u>28,457,861</u>	<u>30,176,163</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	28,457,861	30,176,163
	<u>28,457,861</u>	<u>30,176,163</u>

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	30/06/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	19,912	13,938
Trích lập dự phòng trong năm	-	5,974
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>19,912</u>	<u>19,912</u>

7 Phải thu khác

	30/06/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	7,805,480	7,191,781
Phải thu bồi thường	730,108	6,730,108
Phải thu khác	626,526	478,267
	<u>9,162,114</u>	<u>14,400,156</u>



Thuyết minh báo cáo tài chính

8	Hàng tồn kho	30/06/2023		31/12/2022	
		Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
	Hàng mua đang đi đường	1,396,064	-	396,708	-
	Nguyên vật liệu	68,763,981	59,119	74,731,931	-
	Công cụ, dụng cụ	4,671,805	(296,819)	4,798,417	(296,819)
	Sản phẩm dở dang	13,535,703	-	8,634,131	-
	Thành phẩm	192,842,177	(27,421)	182,192,160	(5,467,012)
		<b>281,209,730</b>	<b>(265,121)</b>	<b>270,753,347</b>	<b>(5,763,831)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2023 VND'000	31/12/2022 VND'000
Số dư đầu năm	5,763,831	448,331
Tăng dự phòng trong năm	355,848	6,367,258
Sử dụng dự phòng trong năm	(5,854,559)	(1,051,758)
Số dư cuối năm	<b>265,120</b>	<b>5,763,831</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có 256 triệu VND (1/1/2022: 5.764 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	117,748,737	294,847,656	3,883,853	14,379,533	430,859,779
Tăng trong năm	-	493,000	-	610,500	1,103,500
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>117,748,737</b>	<b>295,340,656</b>	<b>3,883,853</b>	<b>14,990,033</b>	<b>431,963,279</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	59,839,344	278,396,486	3,539,915	13,143,639	354,919,384
Khấu hao trong năm	1,976,242	3,488,427	107,592	623,896	6,196,157
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>61,815,586</b>	<b>281,884,913</b>	<b>3,647,507</b>	<b>13,767,535</b>	<b>361,115,541</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	57,909,393	16,451,170	343,938	1,235,894	75,940,395
Số dư cuối kỳ	<b>55,933,151</b>	<b>13,455,743</b>	<b>236,346</b>	<b>1,222,498</b>	<b>70,847,738</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 182.908 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 91.809 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 636 triệu VND (31/12/2022: 658 triệu VND).

<b>10 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	13,388,631	13,388,631
Khấu hao trong năm	263,944	263,944
Số dư cuối năm	<u>13,652,575</u>	<u>13,652,575</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	693,944	693,944
Số dư cuối năm	<u>430,000</u>	<u>430,000</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 12.740 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 1,851 triệu VND).

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND'000</b>	<b>Chi phí cải tạo VND'000</b>	<b>Chi phí khác VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	21,401,554	1,714,541	8,140,024	31,256,119
Tăng trong kỳ	-	-	1,098,013	1,098,013
Phân bổ trong kỳ	(347,993)	(2,834,095)	(70,217)	(3,252,305)
Số dư cuối kỳ	<u>21,053,561</u>	<u>(1,119,554)</u>	<u>9,167,820</u>	<u>29,101,827</u>

**12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/06/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
Chi phí phải trả	20%	7,483,930	10,803,845
Các khoản dự phòng	20%	521,661	1,873,577
		<u>8,005,591</u>	<u>12,677,422</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

13 Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	22,606,610	22,606,610	46,531,755	46,531,755
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	42,106,181	42,106,181	37,214,495	37,214,495
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	14,406,902	14,406,902	13,830,620	13,830,620
Các nhà cung cấp khác	55,548,086	55,548,086	55,646,264	55,646,264
	<b>134,667,779</b>	<b>134,667,779</b>	<b>153,223,134</b>	<b>153,223,134</b>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	134,667,779	134,667,779	153,223,134	153,223,134
	<b>134,667,779</b>	<b>134,667,779</b>	<b>153,223,134</b>	<b>153,223,134</b>

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2023	30/06/2023	31/12/2022	31/12/2022
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	42,106,181	42,106,181	37,214,495	37,214,495
	<b>42,106,181</b>	<b>42,106,181</b>	<b>37,214,495</b>	<b>37,214,495</b>

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

14 Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	Số phải nộp VND'000	Số đã căn trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/06/2023
	VND'000				VND'000
Thuế giá trị gia tăng	1,450,576	85,673,630	(56,686,287)	(28,056,779)	2,381,140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,429,348	24,898,366	-	(17,866,242)	12,461,472
Thuế thu nhập cá nhân	1,263,282	4,822,120	-	(4,418,203)	1,667,199
Thuế khác	-	584,282	-	(584,282)	-
	<b>8,143,206</b>	<b>115,978,398</b>	<b>(56,686,287)</b>	<b>(50,925,506)</b>	<b>16,509,811</b>



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

<b>15 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	9,384,972	11,393,176
Chi phí khuyến mại	5,490,062	8,709,425
Thưởng nhân viên bán hàng	3,763,322	6,827,743
Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm	-	3,992,133
Phí biệt phái nhân sự (*)	3,901,719	3,567,883
Chi phí vận chuyển	1,314,801	2,157,969
Chi phí khác	13,564,769	17,370,896
	<b><u>37,419,645</u></b>	<b><u>54,019,225</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

<b>16 Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>30/06/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
Cổ tức phải trả	508,027	508,027
Phải trả phí thương mại cho một bên liên quan	332,761	389,707
Phải trả khác	678,055	505,329
	<b><u>1,518,843</u></b>	<b><u>1,403,063</u></b>

Khoản phải trả phí thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

<b>17 Dự phòng dài hạn</b>	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc 30/06/2023 VND'000</b>	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/12/2022 VND'000</b>
Biến động dự phòng trong năm như sau:		
Số dư đầu năm	3,584,147	3,600,049
Dự phòng lập trong năm	(982,411)	405,392
Dự phòng sử dụng trong năm	(278,460)	(421,294)
Số dư cuối năm	<b><u>2,323,276</u></b>	<b><u>3,584,147</u></b>



Thuyết minh báo cáo tài chính

18 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2022	871,409,840	85,035,704	90,034,048	16,596,357	1,063,075,949
Lãi trong năm Cổ tức (Thuyết minh 21)				155,645,630 (16,556,786)	155,645,630 (16,556,786)
Số dư tại ngày 31/12/2022	871,409,840	85,035,704	90,034,048	155,685,201	1,202,164,793
Lãi trong năm Cổ tức (Thuyết minh 21)				97,941,428 -	97,941,428 -
Số dư tại ngày 30/06/2023	871,409,840	85,035,704	90,034,048	253,626,629	1,300,106,221

19 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

20 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**21 Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty trong tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức năm 2022 với số tiền là 155.111 triệu VND, cổ tức sẽ được chi trả vào tháng 9 năm 2023 (Năm 2022: 16.557 triệu VND).

**22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	3,531,490	3,899,718
Trong vòng hai đến năm năm	5,750,509	7,393,511
	<u>9,281,999</u>	<u>11,293,229</u>

**(b) Ngoại tệ**

	30/06/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	187,728	4,442,829	30,534	724,582
		<u>4,442,829</u>		<u>724,582</u>

**23 Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2023	Q2-2022	LK2023Q2	LK2022Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	416,810,740	401,246,764	765,923,080	697,732,258
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	88,716,384	80,822,986	160,019,996	139,286,251
■ Doanh thu từ bán phế liệu	1,295,394	1,337,063	2,473,211	2,674,333
	<u>506,822,518</u>	<u>483,406,813</u>	<u>928,416,287</u>	<u>839,692,842</u>

	Q2-2023	Q2-2022	LK2023Q2	LK2022Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b>				
■ Giảm giá hàng bán	29,920,414	32,771,440	56,316,902	53,380,650
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>29,920,414</u>	<u>32,771,440</u>	<u>56,316,902</u>	<u>53,380,650</u>

<b>Doanh thu thuần</b>	<u>476,902,104</u>	<u>450,635,373</u>	<u>872,099,385</u>	<u>786,312,192</u>
------------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

Thuyết minh báo cáo tài chính

24	Giá vốn hàng bán	Q2-2023 VND'000	Q2-2022 VND'000	LK2023Q2 VND'000	LK2022Q2 VND'000
<b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>					
■	Giá vốn của nước giải khát	257,746,237	251,495,434	496,609,635	436,319,644
■	Giá vốn của các sản phẩm khác	41,264,202	57,520,843	70,442,659	98,979,646
		<b>299,010,439</b>	<b>309,016,277</b>	<b>567,052,294</b>	<b>535,299,290</b>
25	Doanh thu hoạt động tài chính	Q2-2023 VND'000	Q2-2022 VND'000	LK2023Q2 VND'000	LK2022Q2 VND'000
	Lãi tiền gửi ngân hàng	9,907,346	4,437,689	20,072,547	7,614,690
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	129,391	72,990	276,542	79,885
		<b>10,036,737</b>	<b>4,510,679</b>	<b>20,349,089</b>	<b>7,694,575</b>
26	Chi phí tài chính	Q2-2023 VND'000	Q2-2022 VND'000	LK2023Q2 VND'000	LK2022Q2 VND'000
	Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,429	62,761	73,082	39,942
		<b>14,429</b>	<b>62,761</b>	<b>73,082</b>	<b>39,942</b>
27	Chi phí bán hàng	Q2-2023 VND'000	Q2-2022 VND'000	LK2023Q2 VND'000	LK2022Q2 VND'000
	Chi phí nhân viên	43,713,976	42,403,306	90,035,687	76,704,380
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	16,158,351	13,319,961	30,760,732	26,012,001
	Chi phí vận chuyển	24,099,751	25,197,066	44,921,542	41,490,206
	Chi phí thuê	3,090,845	2,526,376	5,293,617	4,318,282
	Chi phí khác	4,081,998	4,333,676	6,793,488	7,226,179
		<b>91,144,921</b>	<b>87,780,385</b>	<b>177,805,066</b>	<b>155,751,048</b>
28	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2-2023 VND'000	Q2-2022 VND'000	LK2023Q2 VND'000	LK2022Q2 VND'000
	Chi phí nhân viên	4,611,084	3,445,915	9,007,580	6,888,963
	Chi phí tư vấn	709,250	908,300	1,471,950	1,595,400
	Chi phí thuê	566,309	3,200	646,207	428,856
	Chi phí khấu hao và phân bổ	637,768	827,731	1,549,354	1,871,156
	Chi phí dự phòng	(1,026,431)	195,662	(982,411)	195,662
	Chi phí khác	4,028,146	3,948,300	6,897,002	6,254,997
		<b>9,526,126</b>	<b>9,329,108</b>	<b>18,589,682</b>	<b>17,235,034</b>



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**29 Chi phí khác**

	<b>Q2-2023</b>	<b>Q2-2022</b>	<b>LK2023Q2</b>	<b>LK2022Q2</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	10,918	10,918	21,836	21,836
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Chi phí khác	1,408,042	156,949	1,540,221	1,076,798
	<b>1,418,960</b>	<b>167,867</b>	<b>1,562,057</b>	<b>1,098,634</b>

**30 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q2-2023</b>	<b>Q2-2022</b>	<b>LK2023Q2</b>	<b>LK2022Q2</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	188,026,519	214,742,751	403,058,568	373,053,344
Chi phí nhân công	60,536,245	56,179,390	122,898,640	102,710,265
Chi phí khấu hao	2,710,363	4,000,086	6,513,482	8,204,967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134,306,709	144,581,703	253,542,649	244,517,515
Chi phí khác	5,886,051	4,776,407	10,380,075	9,451,403
	<b>391,465,888</b>	<b>424,280,338</b>	<b>796,393,414</b>	<b>737,937,495</b>

**31 Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>30/06/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	24,898,366	36,151,167
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	4,671,832	1,747,368
	<b>4,671,832</b>	<b>1,747,368</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>29,570,198</b>	<b>37,898,535</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>30/06/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi (lỗ) trước thuế	127,511,626	193,544,165
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,502,325	38,708,833
Chi phí không được khấu trừ thuế	330,407	410,394
Dự phòng thừa trong những năm trước	3,737,466	(1,220,692)
	<b>29,570,198</b>	<b>37,898,535</b>



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2022: 20%)

**32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>30/06/2023</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND'000</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>97,941,428</u>	<u>125,557,534</u>

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>
---	-------------------	-------------------

**33 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>LK2023Q2</b> <b>VND'000</b>	<b>LK2022Q2</b> <b>VND'000</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b>		
Chi trả cổ tức	-	-
Phí biệt phái nhân sự	3,901,719	3,200,505
Mua dịch vụ	63,488	85,858

**Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam**

Phí gia công	140,448,464	137,531,733
Mua dịch vụ	1,697,480	1,551,100
Bán thành phẩm	35,421	139,558
Mua hàng hóa	22,477	880,288
Bồi thường hợp đồng gia công	-	-

**Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd**

Mua hàng hóa	2,367,100	4,661,170
--------------	-----------	-----------

Thuyết minh báo cáo tài chính

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	2,280,000	2,227,440
Tiền lương	961,442	909,000

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc